

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

Tháng 01 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý IV năm 2020

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2020
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc	
Ông Dao Philip Phuoc	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/03/2020
Ông Lưu Qué Minh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/08/2020
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2020
Ông Võ Xuân Vinh	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2020
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2020

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.442.218.072.079	1.376.618.361.925
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41.877.931.541	14.499.004.915
1.	Tiền	111		12.877.931.541	14.499.004.915
2.	Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	877.875.797.749	838.255.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		877.875.797.749	838.255.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		288.736.575.421	289.231.745.839
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	215.158.476.730	247.105.318.399
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.630.653.360	17.212.506.796
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	49.341.896.857	77.335.330.972
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(52.394.451.526)	(52.421.410.328)
IV.	Hàng tồn kho	140		226.988.243.589	227.082.192.942
1.	Hàng tồn kho	141		236.088.220.247	231.620.160.167
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.099.976.658)	(4.537.967.225)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.739.523.779	7.550.418.229
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	3.740.953.630	3.612.960.715
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.522.253.440	3.492.315.785
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		476.316.709	445.141.729
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		358.188.882.117	335.853.078.921
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		374.500.000	374.500.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	374.500.000	374.500.000
II.	Tài sản cố định	220		295.879.720.076	318.910.239.569
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	274.513.538.850	297.436.620.869
	- Nguyên giá	222		669.673.766.862	667.572.476.868
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(395.160.228.012)	(370.135.855.999)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	21.366.181.226	21.473.618.700
	- Nguyên giá	228		22.373.057.579	22.265.168.003
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.006.876.353)	(791.549.303)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	50.985.590.264	5.170.204.839
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.985.590.264	5.170.204.839
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.000.000.000	1.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		9.949.071.777	10.398.134.513
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.195.623.490	8.016.986.689
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.753.448.287	2.381.147.824
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.800.406.954.196	1.712.471.440.846

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		829.411.456.121	828.048.961.866
I.	Nợ ngắn hạn	310		343.580.612.887	326.647.198.784
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	26.720.824.046	40.535.410.903
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.586.671.186	1.369.026.302
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	18.544.399.606	15.030.141.718
4.	Phải trả người lao động	314		15.864.593.859	17.406.899.613
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	14.375.342.051	10.135.124.007
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		730.921.209	-
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.710.973.274	1.653.955.384
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	261.977.938.014	240.111.919.483
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.068.949.642	404.721.374
II.	Nợ dài hạn	330		485.830.343.234	501.401.763.082
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	213.897.423	1.568.212.082
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	37.299.439.997	58.616.610.529
3.	Trái phiếu chuyển đổi	339		448.317.505.814	441.216.940.471
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		970.995.498.075	884.422.478.980
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	970.995.498.075	884.422.478.980
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	568.328.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	568.328.240.000
2.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31.465.441.126	31.465.441.126
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		301.708.507.840	237.092.506.557
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		235.317.479.089	148.618.813.527
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66.391.028.751	88.473.693.030
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		69.473.142.259	47.516.124.447
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.800.406.354.196	1.712.471.440.846



Trịnh Quốc Khánh

TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Trần Huệ Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	217.160.893.635	219.939.747.768	690.600.452.595	756.656.943.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		14.174.535.669	1.003.070.863	19.354.245.629	4.642.714.575
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		202.986.357.966	218.936.676.905	671.246.206.966	752.014.228.599
4. Giá vốn hàng bán	11	22	150.065.466.381	155.287.980.309	483.608.912.606	564.819.880.378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		52.920.891.585	63.648.696.596	187.637.294.360	187.194.348.221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	17.336.889.944	93.392.136.798	71.963.631.406	137.492.149.492
7. Chi phí tài chính	22	25	7.284.328.500	13.386.684.290	34.566.340.332	46.522.602.205
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.227.530.558	8.488.252.720	33.263.749.041	37.582.151.274
9. Chi phí bán hàng	25		20.890.759.189	38.049.244.809	97.995.858.008	128.025.670.549
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.761.723.930	11.248.075.529	41.737.260.884	46.380.964.339
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		31.320.969.910	94.356.828.766	85.301.466.542	103.757.260.620
12. Thu nhập khác	31		466.787.950	1.131.774.732	1.050.144.757	2.935.423.649
13. Chi phí khác	32		20.221.774	285.700.684	407.241.009	1.959.820.991
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		446.566.176	846.074.048	642.903.748	975.602.658
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.767.536.086	95.202.902.814	85.944.370.290	104.732.863.278
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	7.431.826.931	12.258.035.925	18.388.989.991	17.820.819.933
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.618.725.878)	(3.758.074.995)	(1.372.300.463)	(91.584.503)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		25.954.435.033	86.702.941.884	68.927.680.762	87.003.627.848
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.273.968.284	86.655.573.377	66.391.028.751	88.473.693.030
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		680.466.748	47.368.507	2.536.652.011	(1.470.065.182)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		445	1.525	1.168	1.557



Trịnh Quốc Khánh

TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Trần Huệ Nga

Kế toán trưởng

5

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	85.944.370.290	104.732.863.278
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	28.279.663.145	39.617.441.935
- Các khoản dự phòng	3	13.770.808.072	11.798.436.404
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(354.020.926)	(300.384.533)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(71.458.219.799)	(135.236.247.660)
- Chi phí lãi vay	6	33.263.749.041	37.582.151.274
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(1.015.742)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	89.445.304.081	58.194.260.698
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	50.452.765.425	(32.677.744.140)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.409.383.129)	41.260.854.141
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.825.605.505)	42.786.502.386
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.693.370.284	2.632.648.460
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.942.927.778)	(30.540.663.417)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.532.051.209)	(4.325.183.898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.020.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(535.717.732)	(1.755.615.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	93.365.700.437	75.575.059.187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(101.948.020.531)	(10.515.490.750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	171.363.636	219.704.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.322.967.797.749)	(839.255.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.283.373.547.764	640.490.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	170.150.611.876
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.835.205.256	57.365.610.437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.535.701.624)	18.455.436.108
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.014.757.612.383	519.539.882.866
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.014.208.814.384)	(621.673.537.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	548.817.999	(102.133.654.155)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	27.378.816.812	(8.103.158.860)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.499.014.915	22.603.807.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	79.814	(1.643.695)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	41.877.931.541	14.499.004.915



Trịnh Quốc Khánh
TƯQ. Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 20 ngày 05/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp. Vốn điều lệ: 568.328.240.000 đ tương đương 56.832.824 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2020 là :934 người (tại ngày 01/01/2020 là 1.113 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,90%	99,90%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	62,00%	62,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	55,00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

02
01
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	122.751.524	859.249.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.755.180.017	13.639.755.873
Cộng	<u>41.877.931.541</u>	<u>14.499.004.915</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	878.875.797.749	878.875.797.749	839.255.000.000	839.255.000.000
a1) Ngắn hạn	877.875.797.749	877.875.797.749	838.255.000.000	838.255.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	237.729.084.931	237.729.084.931	325.255.000.000	325.255.000.000
- Trái phiếu (ii)	28.051.712.818	28.051.712.818	-	-
- Các khoản đầu tư khác (iv)	112.195.000.000	112.195.000.000	-	-
+ Đầu tư vào tổ chức	112.195.000.000	112.195.000.000	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi (iii)	499.900.000.000	499.900.000.000	513.000.000.000	513.000.000.000
a2) Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu (v)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6-12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 6% đến 7,8%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 167.829.084.931 đồng.

(ii) Bao gồm các hợp đồng đã ký với Công ty CP Chứng khoán VNDirect mục đích mua trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành. Tổng số lượng trái phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2020 là 2.665 trái phiếu, hình thức trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/trái phiếu. Thu nhập từ đầu tư trái phiếu bao gồm trái tức do Tổ chức phát hành thanh toán theo quy định các điều khoản của trái phiếu (trong trường hợp bên mua nắm giữ trái phiếu tại ngày chốt quyền) và số tiền bên Bán thanh toán để nhận lại trái phiếu theo lãi suất và các điều kiện trả lại trái phiếu được quy định theo từng hợp đồng (nếu bên mua thực hiện quyền trả lại vào ngày trả lại).

(iii) Các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12-13 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 8,2% đến 9%/năm. Tổng giá trị các chứng chỉ tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 449.900.000.000 đồng.

(iv) Các khoản đầu tư khác là các khoản Hợp tác Công ty thực hiện góp vốn trong Hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức. Công ty sẽ được nhận một khoản lợi nhuận theo tỷ lệ lợi nhuận cố định từ 6%-8,5%/ năm khi hết thời hạn hợp đồng mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.

(v) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất tham chiếu +1%/năm, lãi suất tham chiếu theo quy định tại các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2026. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	215.158.476.730	247.105.318.399
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	8.115.340.200	8.816.711.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	4.976.554.629
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	-	1.073.175.485
Phải thu khác	185.637.684.402	215.809.979.586
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(46.764.504.874)	(46.704.599.772)

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	76.630.653.360	17.212.506.796
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Trống đồng	49.613.862.588	-
Các đối tượng khác	27.016.790.772	17.212.506.796

9 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
a) Ngắn hạn	49.341.896.857	(5.067.557.725)	77.335.330.972	(5.154.421.629)
- Lãi dự thu	33.815.133.565	-	41.232.469.359	-
- Kỳ quỹ, ký cược	259.596.356	-	259.596.356	-
- Tạm ứng	3.762.694.999	(689.833.740)	3.141.383.065	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phần hoá	5.600.000	-	10.600.000	-
- Phải thu khác	6.684.149.842	(4.377.723.985)	32.691.282.192	(4.464.587.889)
- Phải thu hợp tác đầu tư	4.712.973.013	-	-	-
b) Dài hạn	374.500.000	-	374.500.000	-
- Kỳ cược, ký quỹ	374.500.000	-	374.500.000	-
Cộng	49.716.396.857	(5.067.557.725)	77.709.830.972	(5.154.421.629)

10. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
1/ Phải thu khách hàng	56.058.050.957	9.293.546.083	56.587.257.550	9.882.657.778
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Khách hàng khác	34.652.598.829	9.293.546.083	35.181.805.422	9.882.657.778
2/ Phải thu khác	5.067.557.725	-	5.166.352.931	11.931.302
Phải thu khác	5.067.557.725	-	5.166.352.931	11.931.302
3/ Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.388.927	-
Cộng	61.687.997.609	9.293.546.083	62.315.999.408	9.894.589.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	17.236.969.950	-	7.532.236.001	-
Nguyên liệu, vật liệu	74.207.603.844	(1.845.315.520)	67.061.982.502	(1.593.687.275)
Công cụ, dụng cụ	9.915.548.748	-	8.489.999.941	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.412.974.396	-	11.292.824.884	-
Thành phẩm	121.282.494.679	(2.277.938.289)	123.308.738.028	(2.103.574.674)
Hàng hóa	6.032.628.630	(4.976.722.849)	13.934.378.811	(840.705.276)
Cộng	236.088.220.247	(9.099.976.658)	231.620.160.166	(4.537.967.225)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	120.168.391.226	520.411.461.748	23.464.089.351	3.430.009.088	98.525.455	667.572.476.868
- Mua trong kỳ	-	2.573.888.725	2.536.930.455	43.500.000	-	5.154.319.180
- Phân loại lại	732.848.305	(573.782.850)	-	(60.540.000)	(98.525.455)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.053.029.186)	-	-	-	(3.053.029.186)
Tại ngày 31/12/2020	120.901.239.531	519.358.538.437	26.001.019.806	3.412.969.088	-	669.673.766.862
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	41.526.917.279	311.860.582.354	14.425.552.378	2.256.693.445	66.110.543	370.135.855.999
- Khấu hao trong kỳ	4.306.067.877	21.560.373.676	1.844.057.578	343.984.424	9.852.540	28.064.336.095
- Phân loại lại	402.144.309	(322.796.097)	60.412.339	(63.797.468)	(75.963.083)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.039.964.082)	-	-	-	(3.039.964.082)
Tại ngày 31/12/2020	46.235.129.465	330.058.195.851	16.330.022.295	2.536.880.401	-	395.160.228.012
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	78.641.473.947	208.550.879.394	9.038.536.973	1.173.315.643	32.414.912	297.436.620.869
Tại ngày 31/12/2020	74.666.110.066	189.300.342.586	9.670.997.511	876.088.687	-	274.513.538.850

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 169.211.963.196 đồng (tại ngày 01/01/2020 là 160.765.297.773 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BTVT	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	19.529.017.553	-	-	1.747.470.450	988.680.000	22.265.168.003
- Mua trong kỳ	107.889.576	-	-	-	-	107.889.576
Tại ngày 31/12/2020	19.636.907.129	-	-	1.747.470.450	988.680.000	22.373.057.579
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	36.489.517	-	-	576.547.568	178.512.218	791.549.303
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	165.893.050	49.434.000	215.327.050
Tại ngày 31/12/2020	36.489.517	-	-	742.440.618	227.946.218	1.006.876.353
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	19.492.528.036	-	-	1.170.922.882	810.167.782	21.473.618.700
Tại ngày 31/12/2020	19.600.417.612	-	-	1.005.029.832	760.733.782	21.366.181.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	50.985.590.264	-	5.170.204.839	-
- Dự án nhà máy Capsule	9.421.461.319	-	-	-
- Dự án nhà máy Vikimco	1.789.879.430	-	-	-
- Dự án nhà máy Dược phẩm	34.982.404.515	-	-	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4.790.945.000	-	4.086.445.000	-
- Các khoản khác	900.000	-	1.083.759.839	-
Cộng	50.985.590.264	-	5.170.204.839	-

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.740.953.630	3.612.960.715
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.187.359.941	1.789.241.107
Chi phí thuê kho, khác	2.553.593.689	1.823.719.608
b) Dài hạn	6.195.623.490	8.016.986.689
Chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy	1.453.520.633	3.583.982.970
Các khoản khác	4.742.102.857	4.433.003.719

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	1.248.260.240	1.248.260.240	846.839.521	846.839.521
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	804.110.446	804.110.446	846.839.521	846.839.521
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	444.149.794	444.149.794	-	-
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	25.472.563.806	25.472.563.806	39.688.571.382	39.688.571.382
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	3.734.649.028	3.734.649.028	7.578.886.829	7.578.886.829
Ishan International PVT Limited - India	-	-	5.209.327.500	5.209.327.500
DNTN Thương mại In Phước Châu	1.953.168.910	1.953.168.910	2.286.926.059	2.286.926.059
PB GELATINS (HEILONGJIANG) CO,LTD	3.482.250.000	3.482.250.000	-	-
Phải trả khác	16.302.495.868	16.302.495.868	24.613.430.994	24.613.430.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cộng	26.720.824.046	26.720.824.046	40.535.410.903	40.535.410.903
------	----------------	----------------	----------------	----------------

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	31/12/2020	Số phải thu trong	Số đã thực thu	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	380.909.299	770.436.033	394.040.831	4.514.097
Thuế xuất, nhập khẩu	70.202.203	1.964.045.704	2.303.141.462	409.297.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.125.854	1.125.854
Thuế thu nhập cá nhân	25.205.207	-	4.998.610	30.203.817
Cộng	476.316.709	2.734.481.737	2.703.306.757	445.141.729

b. Phải nộp

	31/12/2020	Số đã thực nộp	Số phải nộp	01/01/2020
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
- Thuế GTGT	45.980.936	4.536.710.846	4.175.632.989	407.058.793
- Thuế xuất nhập khẩu	-	18.842.237.133	18.672.882.487	169.354.646
- Thuế TNDN	17.925.200.808	14.532.051.209	18.388.989.991	14.068.262.026
- Tiền thuế đất	-	1.543.745.320	1.542.745.320	1.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân	573.217.862	2.986.173.358	3.174.924.967	384.466.253
- Thuế, phí khác	-	389.463.401	389.463.401	-
Cộng	18.544.399.606	42.830.381.267	46.344.639.155	15.030.141.718

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	240.975.501	346.081.978
Chi phí hỗ trợ bán hàng	8.190.539.286	6.849.014.996
Chi phí thuê quầy	33.000.000	5.500.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	150.000.000	184.200.000
Chi phí phải trả trái phiếu	1.842.059.781	1.843.250.091
Chi phí khác	3.918.767.483	907.076.942
Cộng	14.375.342.051	10.135.124.007

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.710.973.274	1.653.955.384
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	552.785.398	327.275.396
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	16.588.900
- Phải trả khác	901.645.360	1.137.351.232
b) Dài hạn	213.897.423	1.568.212.082
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	213.897.423	1.568.212.082
Cộng	1.924.870.697	3.222.167.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	261.977.938.014	261.977.938.014	2.014.208.844.384	2.036.074.862.915	240.111.919.483	240.111.919.483
- Vay Ngân hàng	240.662.263.064	240.662.263.064	1.992.891.673.852	2.014.757.692.383	218.796.244.533	218.796.244.533
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	37.199.609.923	37.199.609.923	87.279.603.117	83.348.818.870	41.130.394.170	41.130.394.170
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	73.324.141.559	73.324.141.559	270.803.687.052	267.251.532.659	76.876.295.952	76.876.295.952
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	55.553.416.210	55.553.416.210	182.175.374.468	168.152.342.800	69.576.447.878	69.576.447.878
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	14.212.837.810	14.212.837.810	50.149.985.296	36.366.273.945	27.996.549.161	27.996.549.161
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất (v)	664.235.654	664.235.654	5.853.486.025	3.301.164.307	3.216.557.372	3.216.557.372
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank (vi)	59.708.021.908	59.708.021.908	1.396.629.537.894	1.456.337.559.802	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	21.315.674.950	21.315.674.950	21.317.170.532	21.317.170.532	21.315.674.950	21.315.674.950
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	21.315.674.950	21.315.674.950	21.317.170.532	21.317.170.532	21.315.674.950	21.315.674.950
b) Vay dài hạn	37.299.439.997	37.299.439.997	21.317.170.532	-	58.616.610.529	58.616.610.529
- Vay ngân hàng	37.299.439.997	37.299.439.997	21.317.170.532	-	58.616.610.529	58.616.610.529
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	37.299.439.997	37.299.439.997	21.317.170.532	-	58.616.610.529	58.616.610.529
Cộng	299.277.378.011	299.277.378.011	2.035.526.014.916	2.036.074.862.915	298.728.530.012	298.728.530.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23 tháng 12 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/09/2019, 08/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019 và 09/2019/742762/HĐBĐ ngày 21/11/2019.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14 tháng 04 năm 2020, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 27531.20.451.345764.TD ngày 18 tháng 06 năm 2020, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng hạn mức số 06/2019-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 26/11/2019 với hạn mức cho vay tối đa không vượt quá 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 26/11/2019 đến hết ngày 01/10/2020. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 số tiền 23 tỷ đồng ngày 15/10/2019.

Hợp đồng vay số 52/2020-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 15 tháng 06 năm 2020, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 15/06/2020 đến hết ngày 05/06/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 ngày 15/10/2019.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Thạch Thất theo hợp đồng thấu chi số 01/2020/HĐ ngày 10/07/2020, hạn mức thấu chi là 8 tỷ VND, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/9595952/HĐTG số tiền 9,7 tỷ VND,

(vi) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi số 01/2020/HMTC/VPB-VPC ngày 26/03/2020, phụ lục số 02/PLHĐTC/VPB-VPC ngày 26/03/2020, hạn mức thấu chi là 50 tỷ VND, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng chứng chỉ tiền gửi số VPBFC/CCTG-7725 ngày 14/02/2020 số tiền 50 tỷ VND,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. TRÁI PHIẾU

Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	450.262.888.849
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(1.945.383.035)
Tại ngày 31/12/2020	448.317.505.814
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu năm	11.649.074.909
Số phân bổ tăng trong kỳ	6.465.767.783
Số cuối kỳ (2)	18.114.842.692
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ	
Số đầu năm	10.541.905.195
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	(328.417.912)
Số cuối kỳ (3)	10.213.487.283
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	450.262.888.849

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất dao động nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2019)	568.328.240.000	31.465.441.126	20.166.850	-	148.728.813.527	-	56.583.981.375	805.126.642.878
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	88.473.693.030	-	(1.470.065.182)	87.003.627.848
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(110.000.000)	-	(90.000.000)	(200.000.000)
Điều chỉnh thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-	(7.507.791.746)	(7.507.791.746)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	568.328.240.000	31.465.441.126	20.166.850	-	237.092.506.557	-	47.516.124.447	884.422.478.980
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	66.391.028.751	-	2.536.652.011	68.927.680.762
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát năm trước	-	-	-	-	(490.365.801)	-	490.365.801	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh thoái vốn công ty con	-	-	-	-	825.338.333	-	-	825.338.333
Điều chỉnh vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	19.020.000.000	19.020.000.000
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(2.110.000.000)	-	(90.000.000)	(2.200.000.000)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	568.328.240.000	31.465.441.126	20.166.850	-	301.708.507.840	-	69.473.142.259	970.995.498.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	686.256.483.008	731.628.896.863
- Doanh thu bán hàng hóa	4.343.969.587	25.028.046.311
- Doanh thu khác	-	-
	690.600.452.595	756.656.943.174
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	10.973.621.796	1.324.368.565
- Giảm giá hàng bán	20.748.569	3.449.570
- Hàng bán bị trả lại	8.359.875.264	3.314.896.440
	19.354.245.629	4.642.714.575
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	671.246.206.966	752.014.228.599

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	8.941.309.769	26.731.484.623
- Giá vốn của thành phẩm	461.164.270.355	525.667.129.009
- Giá vốn khác	-	306.332.452
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.503.332.482	12.114.934.294
Cộng	483.608.912.606	564.819.880.378

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344.689.756.029	413.832.955.998
Chi phí nhân công	114.617.263.180	132.907.890.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.279.663.145	36.369.365.310
Chi phí dự phòng	267.475.588	(316.497.890)
Chi phí khác bằng tiền	119.634.718.925	151.681.535.308
Lợi thế thương mại	-	3.248.076.625
Cộng	607.488.876.867	737.723.325.563

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONGSố 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long,
tỉnh Vĩnh Long.**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	65.768.594.171	58.340.622.185
Lãi chênh lệch tỷ giá	563.710.139	2.401.356.377
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	5.536.601.897	-
Lãi cổ tức	94.725.199	579.600.000
Cộng	71.963.631.406	137.492.149.492

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.161.623.043	25.674.934.747
Thanh toán đúng hạn	453.187.213	1.904.934.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá	94.829.141	1.012.767.775
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	11.138.910.526	10.946.632.792
Chi phí phát hành trái phiếu	963.215.472	960.583.735
Chi phí tài chính khác	754.574.937	-
Cộng	34.566.340.332	46.522.602.205

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	42.187.432.829	42.464.341.549
Chi phí đồ dùng văn phòng	238.735.403	767.927.713
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.633.442.155	1.809.453.670
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	49.990.463.733	76.068.078.155
Chi phí bằng tiền khác	3.945.783.888	6.915.869.462
Cộng	97.995.858.008	128.025.670.549
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	19.122.184.630	22.441.107.125
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	666.721.569	104.469.797
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.111.965.156	2.027.350.806
Chi phí dự phòng	267.475.588	(316.497.890)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.087.215.463	16.886.951.741
Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...)	-	3.248.076.625

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONGSố 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long,
tỉnh Vĩnh Long.**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Chi phí bằng tiền khác	4.481.698.478	1.989.506.135
Cộng	41.737.260.884	46.380.964.339

29. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	171.363.636	145.454.545
Các khoản khác.	878.781.121	2.789.969.104
Cộng	1.050.144.757	2.935.423.649

30. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	407.241.009	1.959.820.991
Cộng	407.241.009	1.959.820.991

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.388.989.991	17.820.819.933

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.391.028.751	88.473.693.030
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56.832.824	56.832.824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.168	1.557
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	747.594.883.825	739.945.470.483
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	41.877.931.541	14.499.004.915

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONGSố 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long,
tỉnh Vĩnh Long.**MÃ SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Nợ thuần	705.716.952.284	725.446.465.568
Vốn chủ sở hữu	970.995.498.075	884.422.478.980
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,73</u>	<u>0,82</u>

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.877.931.541	14.499.004.915	41.877.931.541	14.499.004.915
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	209.868.200.647	245.183.566.523	209.868.200.647	245.183.566.523
Đầu tư tài chính ngắn hạn	877.875.797.749	838.255.000.000	877.875.797.749	838.255.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>1.130.621.929.937</u>	<u>1.098.937.571.438</u>	<u>1.130.621.929.937</u>	<u>1.098.937.571.438</u>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	747.594.883.825	739.945.470.483	747.594.883.825	739.945.470.483
Phải trả người bán và phải trả khác	27.622.469.406	41.672.762.135	27.622.469.406	41.672.762.135
Chi phí phải trả	14.375.342.051	10.135.124.007	14.375.342.051	10.135.124.007
Cộng	<u>789.592.695.282</u>	<u>791.753.356.625</u>	<u>789.592.695.282</u>	<u>791.753.356.625</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.877.931.541	-	41.877.931.541
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	209.493.700.647	374.500.000	209.868.200.647
Đầu tư tài chính ngắn hạn	877.875.797.749	-	877.875.797.749
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.129.247.429.937	1.374.500.000	1.130.621.929.937
Tại 31/12/2020			
Các khoản vay	261.977.938.014	485.616.945.811	747.594.883.825
Phải trả người bán và phải trả khác	27.622.469.406	-	27.622.469.406

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Chi phí phải trả	14.375.342.051	-	14.375.342.051
Cộng	303.975.749.471	485.616.945.811	789.592.695.282
Chênh lệch thanh khoản thuần	825.271.680.466	(484.242.445.811)	341.029.234.655

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.499.004.915	-	14.499.004.915
Phải thu khách hàng và phải thu khác	244.809.066.523	374.500.000	245.183.566.523
Đầu tư tài chính ngắn hạn	838.255.000.000	-	838.255.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.097.563.071.438	1.374.500.000	1.098.937.571.438

Tại 01/01/2020			
Các khoản vay	240.111.919.483	499.833.551.000	739.945.470.483
Phải trả người bán và phải trả khác	41.672.762.135	-	41.672.762.135
Chi phí phải trả	10.135.124.007	-	10.135.124.007
Cộng	291.919.805.625	499.833.551.000	791.753.356.625
Chênh lệch thanh khoản thuần	805.643.265.813	(498.459.051.000)	307.184.214.813

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		6.321.473.021	6.071.321.484
Cung cấp dịch vụ		-	-
Số dư các bên liên quan			
	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khách hàng		1.197.296.247	846.839.521
Phải thu khách hàng		-	90.000.000
		Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát		336.000.000	336.000.000
- Thu nhập của Ban Giám đốc		5.339.752.355	5.164.678.767
Cộng		5.675.752.355	5.500.678.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước



Trịnh Quốc Khánh

TUQ. Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Trần Huệ Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

